

# DẪN LIỆU BỔ SUNG CHO KHU HỆ THỰC VẬT CỦA RỪNG PHÒNG HỘ NÚI CẬU - DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Văn Hợp\*, Võ Minh Hoàn,  
Nguyễn Văn Quý, Đặng Việt Hùng, Trần Thị Ngoan  
Trường Đại học Lâm nghiệp - Phân hiệu Đồng Nai

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2023.1.067-076>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này trình bày một số dẫn liệu bổ sung cho khu hệ thực vật rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Thông qua sử dụng các phương pháp nghiên cứu thực vật truyền thống và phân tích dữ liệu. Nghiên cứu này đã phát hiện bổ sung 269 loài, 186 chi, 73 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch cho khu hệ thực vật rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng, nâng tổng số loài của khu hệ thực vật nơi đây lên 502 loài thuộc 307 chi và 100 họ. Trong đó, đã ghi nhận 5 loài thực vật bị đe dọa trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục Đỏ IUCN (2022). Có 197 loài thực vật được người dân sử dụng trên tổng số 269 loài thuộc 6 nhóm giá trị sử dụng được khám phá gồm dược liệu, thực vật ăn được, tinh dầu, gỗ, cây cảnh và nhóm khác. Có 5 yếu tố địa lý thực vật được tìm thấy, trong đó, yếu tố nhiệt đới châu Á là đặc trưng của hệ thực vật nơi đây và chúng có mối liên hệ gần gũi với yếu tố nhiệt đới châu Á và Đông Dương - Malezi. Phổ dạng sống được xác định là SB = 63,57Ph + 7,43Ch + 2,23Hm + 14,50Cr + 12,27Th. Mặc dù diện tích chỉ có 3.611,7 ha, với khoảng 1.600 ha rừng tự nhiên, nhưng những phát hiện bổ sung này đã khẳng định sự đa dạng về thành phần loài, giá trị sử dụng và bảo tồn, sự đa dạng về yếu tố địa lý, phổ dạng sống. Những dẫn liệu bổ sung này có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thực vật tại khu vực nghiên cứu.

**Từ khóa:** dẫn liệu bổ sung, giá trị tài nguyên, khu hệ thực vật, Núi Cậu - Dầu Tiếng.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng phòng hộ (RPH) Núi Cậu Dầu Tiếng nằm trên địa giới hành chính của hai xã Định Thành và Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Khu rừng này được thành lập theo Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, với tổng diện tích là 3.611,7 ha. Đây là khu rừng phòng hộ của tỉnh Bình Dương và là lá phổi xanh góp phần trong việc điều hòa khí hậu cho các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó khu rừng còn có chức năng đặc biệt quan trọng đó là phòng hộ, điều hòa nguồn nước cho hồ Dầu Tiếng, lưu giữ, bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học nói chung và tài nguyên thực vật, các kiểu thảm thực vật rừng nói riêng. Nơi đây còn là địa điểm du lịch sinh thái, tâm linh nổi tiếng ở khu vực Đông Nam Bộ với địa danh Chùa Thái Sơn tọa lạc trên Núi Cậu, mỗi năm thu hút hàng trăm nghìn du khách trong và ngoại tỉnh đến thăm quan.

Với diện tích hơn 1.600 ha là rừng tự nhiên phân bố trên địa hình bị chia cắt bởi 21 ngọn núi lớn nhỏ như núi Cửa Ông (295 m), núi Ông (285 m), núi Tha La (198 m), núi Chúa (63 m),

đã hình thành nên dạng địa hình theo hướng Bắc - Đông Bắc và Nam - Tây Nam. Sự chia cắt địa hình bởi các dãy núi ảnh hưởng đến điều kiện khí hậu trước và sau các dãy núi này. Những đặc điểm độc đáo đó tạo nên sự đa dạng về thành phần loài thực vật và vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên đặc sắc với nhiều loài cây gỗ có giá trị về nguồn gen và kinh tế như: Gỗ đỏ (*Azelia xylocarpa*), Cẩm lai (*Dalbergia oliveri*), Vên vên (*Anisoptera costata*), Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), Sơn Tiên (*Gluta laccifera*), Giền trắng (*Xylopiia pierrei*), vv, và là nơi cư trú của nhiều loài động vật rừng. Các kiểu thảm thực vật chủ yếu là rừng thường xanh, rừng rụng lá, và rừng hỗn giao tre nứa gỗ... Phương án quản lý rừng bền vững RPH (2021) đã ghi nhận 233 loài thực vật, trong đó chủ yếu là các loài cây thân gỗ, với 21 loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Sách Đỏ IUCN (2022), Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 84/2021 của Chính phủ. Tuy nhiên, nhiều họ thực vật nói chung và loài thực vật có giá trị bảo tồn, giá trị sử dụng vẫn chưa được khám phá. Nghiên cứu này nhằm cung cấp bổ sung thành phần loài, giá trị nguồn gen, giá trị

\*Corresponding author: [nvhop@vnuf2.edu.vn](mailto:nvhop@vnuf2.edu.vn)

sử dụng, phổ dạng sống và yếu tố địa lý cho khu hệ thực vật rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần khẳng định những giá trị của hệ thực vật và là cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên này.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đặc điểm khu vực nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022 với nhiều đợt điều tra, mỗi đợt từ 4 - 7 ngày tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. RPH có địa hình khá đa dạng với nhiều ngọn núi, độ dốc lớn, độ cao so với mực nước biển từ 20 - 280 m. Nơi đây được đặc trưng bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 2 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Lượng mưa bình quân năm 1900 - 2000 mm, nhiệt độ trung bình năm 27°C - 28°C. Đất Feralit đỏ vàng và đất đỏ bazan, tầng đất từ trung bình đến dày, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nặng, đất từ nghèo đến giàu dinh dưỡng [16]. Với những đặc trưng về địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng đã tạo nên nhiều kiểu rừng đặc trưng trên núi đá như rừng le - trúc đá, rừng hỗn giao le -

gỗ, hỗn giao gỗ - le, trảng cây bụi thảm tươi, rừng rụng lá, và rừng thường xanh [16].

### 2.2. Đối tượng nghiên cứu

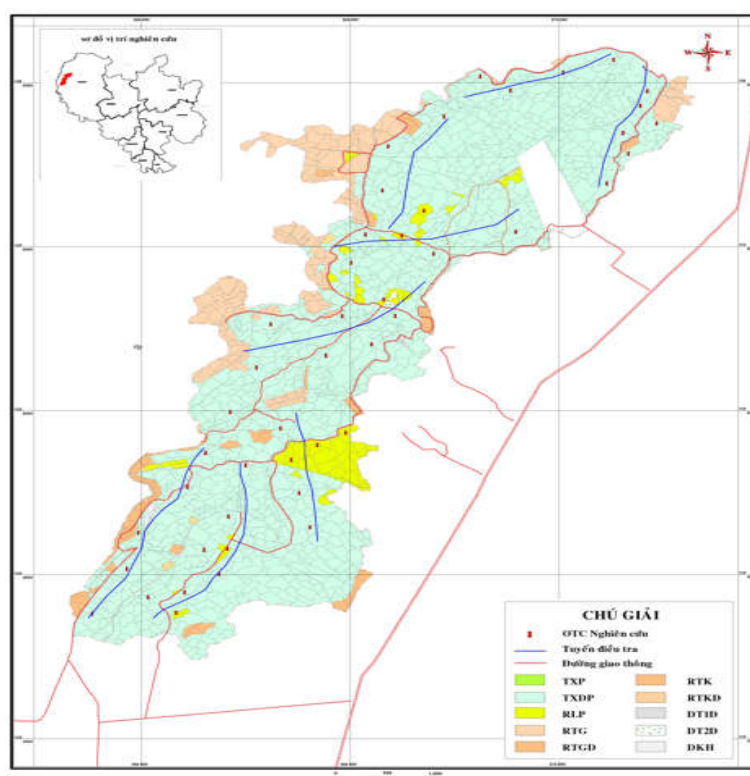
Các loài thực vật bậc cao có mạch tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa: Kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu có liên quan về khu hệ thực vật Núi Cậu - Dầu Tiếng.

Phương pháp điều tra ngoại nghiệp: Dựa trên kết quả tham vấn cán bộ quản lý rừng, cán bộ phòng kỹ thuật và kết quả sơ thám. Tổng số 8 tuyến điều tra đã được thiết lập, đi qua các kiểu thảm thực vật, môi trường sống đặc trưng, mỗi tuyến có chiều rộng 4 m, chiều dài 1,5 đến 2,5 km. Trên mỗi tuyến, bố trí 5 - 6 ô tiêu chuẩn (OTC) diện tích từ 500 m<sup>2</sup> đến 1000 m<sup>2</sup> tùy thuộc kiểu thảm thực vật. Tổng số OTC được thiết lập là 46 OTC (Hình 1).

Thu mẫu và xử lý mẫu: Trên các tuyến và ô mẫu điều tra tiến hành thu mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [15]. Công việc này được thực hiện trong 2 tháng, từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022.



Hình 1. Bản đồ tuyến và OTC điều tra

**2.4. Phân tích dữ liệu**

Phương pháp hình thái so sánh và chuyên gia được sử dụng để xác định tên loài thực vật. Các mẫu vật sau khi được thu thập và xử lý được đối chiếu, so sánh với các mẫu chuẩn được lưu giữ tại Phòng lưu giữ tiêu bản thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp - Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai. Đối với các loài chưa có mẫu chuẩn để so sánh, các tài liệu chuyên ngành được sử dụng để đối chiếu, so sánh gồm Cây cỏ Việt Nam [3], Tài nguyên cây gỗ Việt Nam [4]. Tên phổ thông được xác định theo mẫu chuẩn và tài liệu Cây cỏ Việt Nam [3], Tài nguyên cây gỗ Việt Nam [4]. Tên khoa học được hiệu chỉnh theo các website trực tuyến: The world flora online [13], Plant of the world online [12]. Sắp xếp các họ, chi, loài theo Brummitt (1992) [6]. Danh lục được sắp xếp theo thứ tự A, B, C theo tên họ khoa học. Đánh giá tính đa dạng về yếu tố địa lý theo Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật [15]. Đánh giá tính đa dạng về dạng sống theo The Life Forms of Plants and Statistical Plant Geography [1]. Thành phần loài thực vật bị đe

doạ được xác định căn cứ theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) [11], Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính Phủ [10], và Danh lục IUCN (2022) [14]. Giá trị sử dụng được xác định theo Cây cỏ Việt Nam [3], Tài nguyên cây gỗ Việt Nam [4], Cây cỏ có ích Việt Nam [5], 1900 loài thực vật có ích ở Việt Nam [9], Từ điển cây thuốc Việt Nam [2], những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [8], website tra cứu dược liệu [7]. Giá trị sử dụng được chia thành các nhóm thực vật ăn được, thuốc, tinh dầu, cây gỗ, cây cảnh và nhóm khác (sợi, tanin, thuốc nhuộm, lá, xây dựng, thủ công mỹ nghệ).

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Dẫn liệu bổ sung cho khu hệ thực vật rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng**

Tổng số 269 loài thuộc 186 chi, 73 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch đã được ghi nhận bổ sung cho khu hệ thực vật rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (Bảng 1), nâng tổng số loài thực vật bậc cao có mạch của khu vực nghiên cứu lên 502 loài thuộc 307 chi, 100 họ.

**Bảng 1. Sự phân bố các taxon trong các ngành thực vật bậc cao có mạch**

TT	Ngành	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Lycopodiophyta	2	2,74	2	1,08	2	0,74
2	Polypodiophyta	4	5,48	4	2,15	6	2,23
3	Angiospermophyta	67	91,78	180	96,77	261	97,03
3.1	<i>Eudicots</i>	52	71,23	144	77,42	196	72,86
3.2	<i>Monocots</i>	15	20,55	36	19,35	65	24,16
<b>Tổng</b>		<b>73</b>	<b>100</b>	<b>186</b>	<b>100</b>	<b>269</b>	<b>100</b>

Hầu hết thành phần loài được ghi nhận thuộc ngành Hạt kín (Angiospermophyta) chiếm trên 91% tổng số họ, chi, loài. Trong khi, ngành Thông đất (Lycopodiophyta) và Dương xỉ (Polypodiophyta) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (từ 0,74% đến 5,48% ở cấp độ họ, chi và loài).

Phân tích chi tiết ngành Hạt Kín (Angiospermophyta) chỉ ra rằng, lớp hai lá mầm (Eudicots) chiếm ưu thế (từ 71,23% đến 77,42% ở các cấp độ họ, chi, loài) so với lớp một lá mầm (Monocots) (từ 19,35% đến 24,16% ở cấp độ họ, chi và loài).



Hình 2. Luân thù cambodia  
(*Spirolobium cambodianum* Baill.)



Hình 3. Dành dành ăng co  
(*Gardenia angkorensis* Pit.)



Hình 4. Gừng cỏ (*Zingiber junceum* Gagnep.)



Hình 5. Nghệ mảnh (*Curcuma gracillima* Gagnep.)







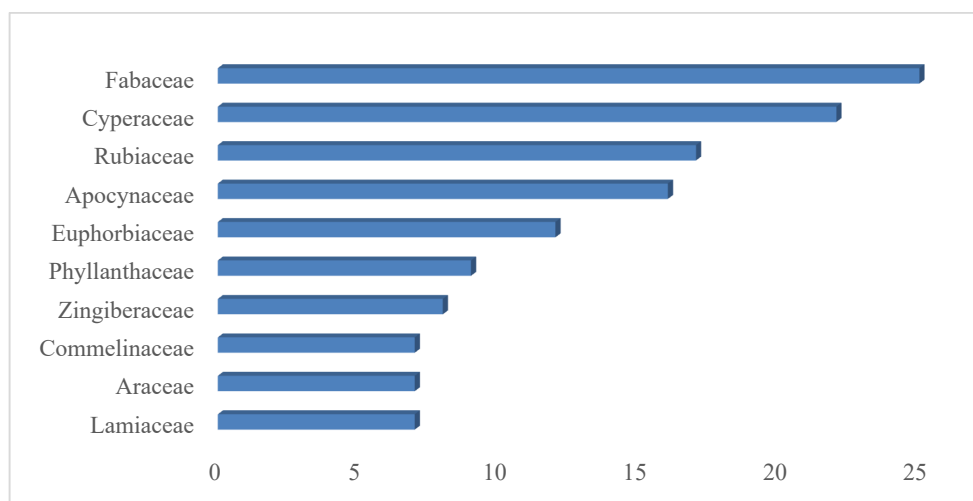
**Hình 6. Thu hải đường uốn (*Begonia sinuata* Wall. ex Meisn.)**  
(Hình 2, 3, 4, 5, 6 - Nguồn: Nguyễn Văn Hợp, 2022)



**Hình 7. Hàm rồng (*Dalechampia falcata* Gagnep.)**  
(Nguồn: Nguyễn Thị Hà, 2022)

Mười họ thực vật giàu có về loài (chiếm 48,33% tổng số loài bổ sung cho khu hệ thực vật) đã được thống kê, đại diện bởi họ Đậu (Fabaceae) 25 loài (9,29%), tiếp đến là họ Cói (Cyperaceae) với 22 loài (8,18%), họ Cà phê (Rubiaceae) 17 loài (6,32%), họ Trúc đào (Apocynaceae) 16 loài (5,95%), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) 12 loài (4,46%), họ Diệp hạ

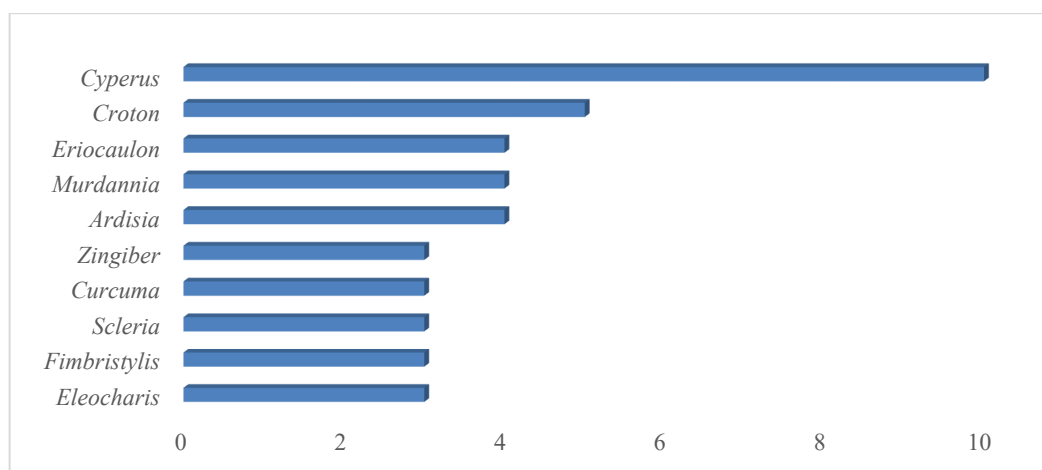
châu (Phyllanthaceae) 9 loài (3,35%), họ gừng (Zingiberaceae) 8 loài (2,97%), họ Thái lài (Commelinaceae), họ Ráy (Araceae), họ Hoa môi (Lamiaceae) có cùng 7 loài (chiếm cùng 2,60%) (Hình 8). Mặt khác, có 1 họ 7 loài, 3 họ có 6 loài, 5 họ có 4 loài, 10 họ có 3 loài, 16 họ có 2 loài và 27 họ đơn loài đã được ghi nhận.



Hình 8. Mười họ giàu có về loài

Mười chi giàu có về loài (chiếm 15,61% tổng số loài bổ sung cho khu hệ thực vật) cũng đã được thống kê, bao gồm Cói (*Cyperus*) 10 loài (3,72%); Cù đèn (*Croton*) 5 loài (1,86%); Dùi trống (*Eriocaulon*), Trai (*Murdannia*) và Cơm nguội (*Ardisia*) cùng có 4 loài (chiếm cùng

1,49%); Gừng (*Zingiber*), Nghệ (*Curcuma*), Cương (*Scleria*), Cói quăn (*Fimbristylis*) và Năng (*Eleocharis*) cùng có 3 loài (chiếm cùng 1,12%) (Hình 9). Bên cạnh đó, 9 chi có 3 loài, 33 chi có 2 loài và 134 chi đơn loài cũng đã được xác định.



Hình 9. Mười chi giàu có về loài

Trong nghiên cứu này, 5 loài thực vật bị đe dọa với những mức độ khác theo phân hạng theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục Đỏ IUCN (2022) đã được xác định (Bảng 2). Trong đó, 2 loài phân hạng Sẽ nguy cấp (VU) trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) là Luân thùy cambodia (*Spirolobium cambodianum* Baill.) và Lệ dương (*Aeginetia indica* L.). Trong đó, Luân thùy cambodia (*Spirolobium cambodianum* Baill.) phân bố tập trung theo đám ở những trảng cỏ thuộc kiểu rừng hỗn giao le - cây gỗ; trong khi Lệ dương (*Aeginetia indica* L.) phân

bố dưới tán rừng rụng lá và rừng hỗn giao le, lồ ô - gỗ trong những địa hình có nhiều đá lộ đầu. Ba loài được liệt kê trong Danh lục IUCN (2022), phân hạng Nguy cấp (EN) bao gồm 2 loài là Thị da (*Diospyros crumenata* Thwaites), Xoài rừng (*Mangifera minutifolia* Evrard). Hai loài này phân bố trong kiểu rừng thường xanh, thường tập trung ở độ cao trên 100 m so với mực nước biển, tần số bắt gặp là khá thấp. Phân hạng Sắp bị đe dọa (NT) có 1 loài là Xoay (*Dialium cochinchinense* Pierre) phân bố trong kiểu rừng thường xanh và hỗn giao tre, nứa-gỗ. Loài này

thường phân bố cùng với các loài cây gỗ khác như Lòng mức lông (*Wrightia pubescens* R.Br.), Thành ngạnh (*Cratoxylum formosum* (Jacq.)

Benth. & Hook.f. ex Dyer) và Săng ốt (*Xanthophyllum cochinchinense* Meijden).

**Bảng 2. Thành phần loài thực vật bị đe dọa**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	IUCN (2022)	SDVN (2007)	NĐ-CP 84/2021
1	Lệ dương	<i>Aeginetia indica</i> L.		VU	
2	Xoay	<i>Dialium cochinchinense</i> Pierre	NT		
3	Thị da	<i>Diospyros crumenata</i> Thwaites	EN		
4	Xoài rừng	<i>Mangifera minutifolia</i> Evrard	EN		
5	Luân thùỳ cambodia	<i>Spirolobium cambodianum</i> Baill.		VU	

**Ghi chú:** IUCN (2022): Danh lục Đỏ IUCN (2022); SDVN (2007): Sách Đỏ Việt Nam (2007); NĐ-CP/84/2021: Nghị định số 84 của Chính phủ (2021).

Trong quá trình điều tra, các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm đã được ghi nhận trước đây như Xương cá (*Psydrax dicoccos* Gaertn.), Giền trắng (*Xylopiya pierrei* Hance) (phân hạng cấp VU theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) và IUCN (2022)), Sơn tiên (*Gluta laccifera* (Pierre) Ding Hou) (phân hạng cấp VU theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), có tần số bắt gặp khá cao. Các loài thuộc nhóm IIA của Nghị định 84/NĐ-CP (2021), chỉ có Gỗ mật (*Sindora siamensis* Teijsm. ex Miq.) xuất hiện thường xuyên trong các ô mẫu cũng như trên tuyến điều tra, trong khi Gỗ đỏ (*Azelia xylocarpa* (Kurz) Craib),

Cắm lai (*Dalbergia oliveri* Gamble ex Prain) và Dáng hương (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz) không bắt gặp cá thể cây nào. Một số loài thuộc họ Dầu (Dipterocarpaceae) như Sến mù (*Shorea roxburghii* G.Don), Dầu trai (*Dipterocarpus intricatus* Dyer) thường xuất hiện trong các ô mẫu, tuyến điều tra thuộc kiểu rừng rụng lá và rừng hỗn giao le - gỗ. Trong khi Vên vên (*Anisoptera costata* Korth.) chỉ bắt gặp trên tuyến điều tra, còn loài Chai (*Shorea guiso* (Blanco) Blume) không bắt gặp trong quá trình điều tra tuyến cũng như trong các ô mẫu.

### 3.2. Đa dạng giá trị sử dụng

**Bảng 3. Đa dạng giá trị sử dụng**

TT	Cộng dụng	Số lượt loài	Tỷ lệ (%)
1	Thuốc (Me)	148	55,02
2	Thực vật ăn được (Ed)	72	26,77
3	Gỗ (Tb)	46	17,10
4	CDK (Other)	13	4,83
5	Tinh dầu (Oil)	12	4,46
6	Cây cảnh (Or)	11	4,09

Tổng số 197 loài thực vật có ích đã được xác định thuộc 6 nhóm là cây thuốc, thực vật ăn được, gỗ, tinh dầu, cây cảnh và nhóm công dụng khác (Bảng 3).

Nhóm cây thuốc có số lượt loài cao nhất với 148 lượt loài (55,02%). Các loài thực vật tiêu biểu như Thạch tùng nghiêng (*Lycopodiella cernua* (L.) Pic.Serm.), Cánh kiến (*Mallotus philippensis* (Lam.) Müll.Arg.), Nhân trần lá nhỏ (*Adenosma bracteosa* Bonati), Viền chí nhật bản (*Polygala japonica* Houtt.), Hoàng đầu đẹp (*Xyris complanata* R.Br), Hương lâu (*Dianella ensifolia* (L.) DC.), Bóng nẻ

(*Flueggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Royle).

Thực vật ăn được có 72 lượt loài (26,77%). Một số loài đại diện như Choại (*Stenochlaena palustris* (Burm. f.) Bedd.), Bình bát (*Annona glabra* L.), Gùi (*Willughbeia edulis* Roxb.), Thu hải đường uốn (*Begonia sinuata* Wall. ex Meisn.), Địa liền (*Kaempferia galanga* L.), vv.

Nhóm cây cho gỗ với 46 lượt loài (17,10%). Một số loài thuộc nhóm này có thể kể đến như Kén (*Suregada multiflora* (Juss.) H. Baill.), Vàng nhựa (*Garcinia vilersiana* Pierre), Com ngouì (*Sphaerocoryne affinis* (Teijsm. & Binn.) Ridl.), Dẻ (*Lithocarpus cambodiensis*

A.Camus), Bún (*Crateva religiosa* G.Forst.), ...

Nhóm công dụng khác có 13 lượt loài (4,83%), bao gồm các loài lấy lá gói bánh, xây dựng, sợi làm thủ công mỹ nghệ, thức ăn gia súc... Đại diện nhóm này là Cỏ đuôi chồn (*Setaria sphacelata* (Schumach.) Stapf & C.E.Hubb. ex Moss), Hương lâu (*Dianella ensifolia* (L.) DC.), Mây bốn ngón (*Calamus tetradactylus* Hance), Thuộc bản đuôi (*Strophanthus caudatus* (L.) Kurz.), ...

Nhóm cho tinh dầu có 12 lượt loài (4,46%): Cù đèn delpy (*Croton delpyi* Gagnep.), Gừng lá sọc (*Zingiber collinsii* Mood & Theilade), Nghệ pierrea (*Curcuma pierreana* Gagnep.), Gừng cỏ (*Zingiber junceum* Gagnep.), Bí bái (*Acronychia pedunculata* (L.) Miq.), ...

Nhóm cây cảnh với 11 lượt loài (4,09%): Cẩm cù tim (*Hoya kerrii* Craib), Thu hải đường uốn (*Begonia sinuata* Wall. ex Meisn.), Cát đằng (*Thunbergia fragrans* Roxb.), Ô rồng tràng (*Platynerium coronarium* (Mull.) Desv.), Tre là

ngà (*Bambusa vulgaris* Schrad. ex J.C.Wendl.), Mai cánh lõm (*Campylospermum serratum* (Gaertn.) Bittrich & M.C.E.Amaral), ...

**3.3. Đa dạng yếu tố địa lý**

Trong nghiên cứu này, hệ thống phân loại của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) đã chỉ ra rằng, hầu hết các loài thực vật được tìm thấy có nguồn gốc yếu tố nhiệt đới (90,71%), tiếp đến là yếu tố đặc hữu (5,96%), yếu tố ôn đới (2,60%), yếu tố toàn thế giới và cây trồng chiếm cùng 0,37% (Bảng 4). Như vậy, hệ thực vật ghi nhận bổ sung cho khu hệ thực vật Núi Cẩu Dầu Tiếng mang đặc trưng của một hệ thực vật nhiệt đới. Trong đó, yếu tố nhiệt đới châu Á chiếm ưu thế với 53,90%. Xét trong mối quan hệ với các hệ thực vật châu Á, hệ thực vật bổ sung cho hệ thực vật Núi Cẩu có mối quan hệ với yếu tố nhiệt đới châu Á (17,47%) và yếu tố Đông Dương - Malezi (15,61%), tiếp theo là yếu tố Đông Dương (10,04%).

**Bảng 4. Đa dạng các yếu tố địa lý**

Ý nghĩa	Ký hiệu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>Yếu tố toàn thế giới</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0,37</b>
<b>Yếu tố nhiệt đới</b>		<b>244</b>	<b>90,71</b>
<b>Yếu tố liên nhiệt đới</b>		<b>49</b>	<b>18,22</b>
Liên nhiệt đới	2	33	12,27
Nhiệt đới châu Á - châu Úc - châu Mỹ	2,1	4	1,49
Nhiệt đới châu Á - châu Phi - châu Mỹ	2,2	8	2,97
Yếu tố nhiệt đới châu Á và châu Mỹ	2,3	4	1,49
<b>Yếu tố cổ nhiệt đới</b>		<b>50</b>	<b>18,59</b>
Cổ nhiệt đới	3	7	2,60
Nhiệt đới châu Á và châu Úc	3,1	36	13,38
Nhiệt đới châu Á và châu Phi	3,2	7	2,60
<b>Yếu tố nhiệt đới Châu Á</b>		<b>145</b>	<b>53,90</b>
Nhiệt đới châu Á	4	47	17,47
Đông Dương - Malezi	4,1	42	15,61
Đông Dương - Ấn Độ	4,2	16	5,95
Đông Dương - Himalaya	4,3	5	1,86
Đông Dương - Nam Trung Quốc	4,4	8	2,97
Đông Dương	4,5	27	10,04
<b>Yếu tố ôn đới</b>		<b>7</b>	<b>2,60</b>
Yếu tố Đông Á	5,4	7	2,60
<b>Yếu tố đặc hữu</b>		<b>16</b>	<b>5,95</b>
Đặc hữu Việt Nam	6	6	2,23
Đặc hữu hẹp	6,1	4	1,49
Gần đặc hữu Việt Nam	6,2	6	2,23
<b>Yếu tố cây trồng</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>0,37</b>
<b>Chưa xác định</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng</b>		<b>269</b>	<b>100</b>

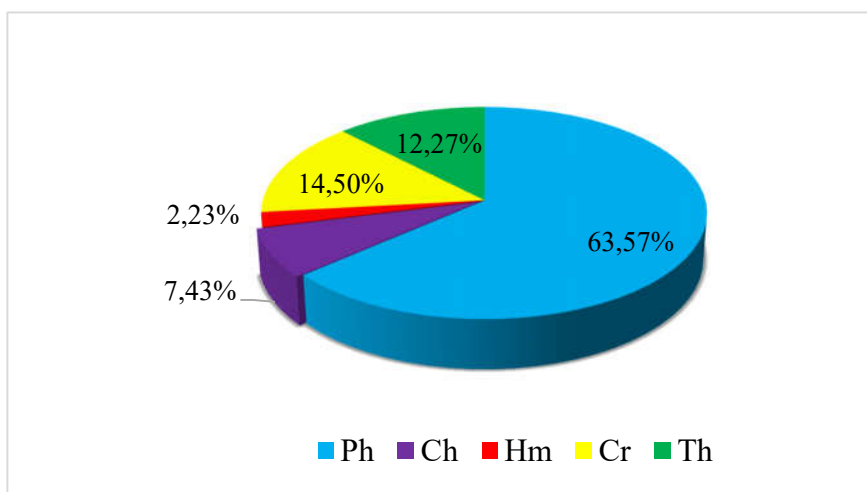


Yếu tố đặc hữu chiếm 5,95%, trong đó, yếu tố đặc hữu Việt Nam có thể kể đến như Xoài rừng (*Mangifera minutifolia* Evrard), Bội tinh thore (*Sphenodesme thorelii* Dop), Hồ đăng lông sao (*Cissus astrotricha* Gagnep.), Cỏ dùn trồng hayata (*Eriocaulon hayatanum* T.Koyama)...; yếu tố đặc hữu hẹp đại là loài Gừng lá sọc (*Zingiber collinsii* Mood & Theilade), Chanh rừng (*Atalantia citroides* Pierre ex Guillaumin), Sến nhiều hoa (*Madhuca floribunda* (Pierre ex Dubard) H.J.Lam) và Com nguội nhọn (*Ardisia aciphylla* Pit.); yếu tố

gần đặc hữu Việt Nam đại diện bởi Cò nóc trung bộ (*Curculigo annamitica* Gagnep.), Lác dứa thanh (*Hypolytrum elegans* (E.G.Camus) Uittien), Cào cào lam (*Burmannia subcoelestis* Gagnep.), Dẻ cambodia (*Lithocarpus cambodiensis* A.Camus), Dành dành ăng co (*Gardenia angkorensis* Pit.), ...

### 3.4. Đa dạng phổ dạng sống

Dựa trên hệ thống phân loại dạng sống của Raunkiaer (1934). Kết quả xác định dạng sống bổ sung cho hệ thực vật Núi Cật - Dầu Tiếng được thể hiện ở Hình 10.



Hình 10. Tỷ trọng phổ dạng sống hệ thực vật

Trong tổng số 269 loài được ghi nhận, nhóm chồi trên (Ph) chiếm ưu thế cao với tỉ lệ 63,57%; tiếp đến là nhóm cây chồi ẩn (Cr) 14,50%; nhóm cây thân thảo (Th) 12,27%; cây chồi sát đất (Ch) chiếm tỷ lệ 7,43% và thấp nhất là nhóm cây chồi nửa ẩn (Hm) là 2,23%. Từ kết quả thu được, phổ dạng sống bổ sung cho khu hệ thực vật Núi Cật Dầu Tiếng được thiết lập như sau: SB = 63,57Ph + 7,43Ch + 2,23Hm + 14,50Cr + 12,27Th.

### 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này ghi nhận bổ sung 269 loài, 186 chi, 73 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch, nâng tổng số loài thực vật của hệ thực vật Núi Cật - Dầu Tiếng lên 502 loài thuộc 307 chi và 100 họ. Trong đó, 5 loài được xác định bị đe dọa ở các cấp độ khác nhau theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Có 197 loài thực vật được xác định có giá trị sử dụng và được phân chia thành 6 nhóm, nhóm

cho cây thuốc chiếm ưu thế, tiếp đến là thực vật ăn được, gỗ, thấp nhất là cây cảnh.

Các loài thực vật được ghi nhận bổ sung cho hệ thực vật Núi Cật mang đặc trưng của hệ thực vật nhiệt đới, trong đó, chúng có mối quan hệ gần gũi với hệ thực vật nhiệt đới châu Á và Đông Dương - Malezi.

Phổ dạng sống của hệ thực vật được xác định là SB = 63,57Ph + 7,43Ch + 2,23Hm + 14,50Cr + 12,27Th.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Raunkiaer C. (1934). The Life Forms of Plants and Statistical Plant Geography. ed. Oxford University Press, London.
- [2]. Võ Văn Chi (2012). Từ điển cây thuốc Việt Nam. Nxb. Y Học, Hà Nội.
- [3]. Phạm Hoàng Hộ (1999-2003). Cây cỏ Việt Nam. 1-3. Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [4]. Trần Hợp (2000). Tài nguyên cây gỗ Việt Nam. Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội.
- [5]. Võ Văn Chi & Trần Hợp (1999-2002). Cây cỏ có ích ở Việt Nam. Tập 1, 2. Nxb. Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh.

- [6]. Brummitt R. K. (1992). Vascular plant: Families and Genera. ed. Royal Botanic Gardens, Kiew.
- [7]. Tra cứu dược liệu (2022), tại trang web <https://tracuuduoclieu.vn/>.
- [8]. Đỗ Tất Lợi (2001). Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. Nxb, Y học, Hà Nội.
- [9]. Trần Đình Lý (1993). 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [10]. Chính phủ Việt Nam (2021). Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Ngày 22 tháng 9 năm 2021.
- [11]. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Sách Đỏ Việt Nam, Phần: Thực vật. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [12]. Plants of the world online (2022), truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2022, tại trang web <https://powo.science.kew.org/>.
- [13]. The world flora online (2022), truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2022, tại trang web <http://www.worldfloraonline.org/>.
- [14]. The IUCN Red List of Threatened Species (2022), tại trang web <https://www.iucnredlist.org/>.
- [15]. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [16]. Sở Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (2021). Phương án Quản lý rừng Bền vững Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh.

## **NEW RECORDS OF PLANT SPECIES FOR THE FLORA OF NUI CAU DAU TIENG PROTECTION FOREST, BINH DUONG PROVINCE, VIETNAM**

**Nguyen Thi Ha, Nguyen Van Hop\*, Vo Minh Hoan,  
Nguyen Van Quy, Dang Viet Hung, Tran Thi Ngoan**  
*Vietnam National University of Forestry - Dong Nai Campus*

### **ABSTRACT**

This study presents some additional data on the flora of the Nui Cau - Dau Tieng protection forest, Binh Duong province. By using traditional botanical research methods and data analysis. This study has additionally recorded 269 vascular plant species belonging to 186 genera, and 73 families, 3 phylum for the flora of Nui Cau - Dau Tieng protected forest, Binh Duong province; bringing the total number of plant species of the study area to 502 species, belonging to 307 genera, 100 families. Of these, 5 threatened plant species are listed in Vietnam Red Data Book (2007) and IUCN Redlist (2022). There are 197 useful plant species belonging to 6 groups of values recorded including medicinal plants, edible plants, essential oils, wood, ornamental plants, and others. There are 5 phytogeography elements found, in which, the Asian tropical element is typical of the flora here and they are closely related to the tropical Asian and Indochinese - Malezi elements. The life-form spectrum was determined as  $SB = 63.57Ph + 7.43Ch + 2.23Hm + 14.50Cr + 12.27Th$ . Although the total area is just about 3611.7 hectares, with about 1600 hectares of natural forest, these new records not only confirm the potential of genetic diversity, and the value of flora, but also has special significance for the management of biodiversity in general, research conservation and development of endangered, precious, and rare plant genetic resources in the study area.

**Keywords:** flora, new record, Nui Cau - Dau Tieng, resource value.

**Ngày nhận bài** : 02/11/2022  
**Ngày phản biện** : 06/12/2022  
**Ngày quyết định đăng** : 26/12/2022